

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **TỔNG HỢP**

### **QUÝ 4 NĂM 2021**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B01- DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.095.067.357.122</b>	<b>1.153.608.669.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>61.635.751.118</b>	<b>90.944.797.197</b>
1. Tiền	111	1	21.635.751.118	79.944.797.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	12.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>790.916.022.222</b>	<b>903.338.122.820</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	327.342.071.068	272.041.691.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	3.981.655.107	4.001.451.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	116.600.000.000	131.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	388.497.069.138	527.758.092.393
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(45.729.070.326)	(32.580.762.433)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		224.297.235	517.650.057
<b>IV. Hàng hoá tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>225.919.863.285</b>	<b>158.774.188.474</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141		229.792.289.067	186.184.049.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.872.425.782)	(27.409.861.459)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.595.720.497</b>	<b>551.560.985</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.000.376.697	320.404.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.345.603.074	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	18	249.740.726	231.156.978
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.904.415.778.868</b>	<b>1.944.110.293.666</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>67.332.895.759</b>	<b>67.500.895.759</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	4.800.000.000	4.968.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	62.532.895.759	62.532.895.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>949.380.274.068</b>	<b>979.262.303.934</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	860.182.728.898	967.618.671.889
- Nguyên giá	222		1.770.862.558.926	1.823.112.098.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(910.679.830.028)	(855.493.427.072)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	88.986.414.457	11.364.106.188
- Nguyên giá	225		92.945.614.827	13.112.430.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.959.200.370)	(1.748.324.016)



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	13	211.130.713	279.525.857
- Nguyên giá	228		583.927.273	583.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(372.796.560)	(304.401.416)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>221.963.140.875</b>	<b>228.127.522.687</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	226.719.742.686
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.622.154.892	1.407.780.001
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3</b>	<b>649.629.613.316</b>	<b>649.878.859.757</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		220.050.000.000	220.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		349.675.919.796	349.675.919.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.343.671.679)	(45.094.425.238)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.109.854.850</b>	<b>19.340.711.529</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.109.854.850	19.340.711.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.999.483.135.990</b>	<b>3.097.718.963.142</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.429.995.304.476</b>	<b>1.632.827.249.419</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>587.823.845.811</b>	<b>732.761.523.085</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	288.650.198.854	220.533.907.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.956.795.254	13.069.034.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	3.509.463.127	24.051.703.085
4. Phải trả cho người lao động	314	18	26.216.145.379	19.048.416.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.791.779.917	4.563.468.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.263.143.818	12.975.299.318
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.637.870.270	24.143.307.664
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	159.137.287.397	390.354.120.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.473.188.366	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.187.973.429	24.022.265.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>842.171.458.665</b>	<b>900.065.726.334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.838.427.000	29.995.889.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	29.426.000.000	29.426.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	785.907.031.665	840.643.837.334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.569.487.831.514</b>	<b>1.464.891.713.723</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.569.487.831.514</b>	<b>1.464.891.713.723</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		416.437.619.476	375.429.581.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373.973.026.037	310.384.946.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.370.437.399	310.384.946.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260.602.588.638	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.999.483.135.990</b>	<b>3.097.718.963.142</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Khuê



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, TP.Thủ Đức, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B02- DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Quý 4 năm 2021**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	316.686.670.832	445.608.782.977	1.060.571.970.645	1.586.942.845.256
2 - Các khoản giảm trừ	02		472.450.409	663.350.112	4.055.597.919	4.930.267.809
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	VI.2	316.214.220.423	444.945.432.865	1.056.516.372.726	1.582.012.577.447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	273.815.406.899	427.200.128.819	917.816.331.044	1.501.913.611.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.398.813.524	17.745.304.046	138.700.041.682	80.098.965.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	84.433.860.934	127.119.570.300	276.342.380.999	324.544.546.506
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.070.636.287	13.142.888.560	14.151.694.175	63.698.858.526
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.122.850.128</i>	<i>6.818.282.679</i>	<i>12.199.167.458</i>	<i>42.380.690.280</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.032.837.073	7.974.243.936	14.099.396.446	24.336.412.043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.168.285.112	40.716.024.129	95.152.108.885	99.619.147.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		108.560.915.986	83.031.717.721	291.639.223.175	216.989.094.503
11. Thu nhập khác	31	VI.8	232.800.031	(625.035.767)	43.694.618.704	200.839.113
12. Chi phí khác	32	VI.9	62.772.786.690	11.374.158.752	74.411.253.241	11.438.790.584
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(62.539.986.659)	(11.999.194.519)	(30.716.634.537)	(11.237.951.471)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		46.020.929.327	71.032.523.202	260.922.588.638	205.751.143.032
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	68.064.625	-	321.621.485
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		46.020.929.327	70.964.458.577	260.922.588.638	205.429.521.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Tú Anh

Trương Thị Ngọc Phượng

Dương Khuê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		298.645.997.670	522.943.676.091	1.057.683.353.360	1.859.798.624.353
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(267.879.608.529)	(291.444.048.042)	(826.576.288.914)	(1.040.803.151.875)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.408.623.695)	(20.061.555.678)	(75.891.025.526)	(114.711.474.856)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(10.441.201.033)	(18.000.026.221)	(37.950.556.232)	(71.038.802.634)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	(191.915.073)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.825.938.201	1.335.088.682	97.471.652.479	73.084.978.033
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.462.289.115)	(63.016.761.523)	(106.736.402.356)	(148.741.166.681)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.719.786.501)</b>	<b>131.756.373.309</b>	<b>107.808.817.738</b>	<b>557.589.006.340</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.279.942.802)	(4.598.861.375)	(90.229.317.065)	(17.437.741.626)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		115.016.710	-	13.133.716.710	937.197.735
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.000.000	144.000.000	15.168.000.000	324.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(19.522.531.446)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.550.412.795	37.245.535.066	371.197.275.041	412.256.360.389
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.566.513.297)</b>	<b>32.790.673.691</b>	<b>297.269.674.686</b>	<b>376.557.285.052</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		119.436.739.337	249.081.339.746	634.993.583.010	1.017.817.372.454
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.220.635.583)	(278.097.615.666)	(913.301.118.363)	(1.702.255.948.664)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.890.453.650)	(62.000.969.000)	(156.080.003.150)	(207.272.963.672)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.674.349.896)</b>	<b>(91.017.244.920)</b>	<b>(434.387.538.503)</b>	<b>(891.711.539.882)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(48.960.649.694)</b>	<b>73.529.802.080</b>	<b>(29.309.046.079)</b>	<b>42.434.751.510</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>110.596.400.812</b>	<b>17.414.995.117</b>	<b>90.944.797.197</b>	<b>48.510.045.687</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>61.635.751.118</b>	<b>90.944.797.197</b>	<b>61.635.751.118</b>	<b>90.944.797.197</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Tú Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Ngọc Phượng



Dương Khuê



# **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4/2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tây, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.598.501.179	2.673.071.805
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.037.249.939	77.271.725.392
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.635.751.118</b>	<b>90.944.797.197</b>

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>	<i>220.050.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
<i>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(25.982.325.548)</i>	<i>349.675.919.796</i>	<i>(26.580.552.049)</i>
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	70.968.627.165	(19.181.809.311)	70.968.627.165	(19.780.035.812)
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	-	6.769.616.000	-
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-	25.297.321.208	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(19.361.346.131)</i>	<i>125.247.365.199</i>	<i>(18.513.873.189)</i>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.587.377.354)	11.282.879.453	(7.398.663.865)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.314.642.263)	2.984.184.383	(1.968.241.214)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	12.018.427.562	(1.941.600.394)	12.018.427.562	(909.139.055)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	(720.102.935)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(328.266.919)	7.299.200.000	(328.266.919)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
<b>Cộng</b>	<b>694.973.284.995</b>	<b>(45.343.671.679)</b>	<b>694.973.284.995</b>	<b>(45.094.425.238)</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	
Số đầu năm	45.094.425.238	
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	249.246.441	
Số cuối năm	<u>45.343.671.679</u>	
<b>4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>225.848.358.542</i>	<i>128.010.819.376</i>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	13.686.474.600	1.902.176.033
Công ty TNHH Coats Phong Phú	164.710.119.620	32.615.019.194
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	13.930.807.340	14.430.807.340
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	33.520.956.982	79.062.816.809
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>101.493.712.526</i>	<i>144.030.872.323</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	32.923.446.043	32.923.446.043
Các khách hàng khác	68.570.266.483	111.107.426.280
<b>Cộng</b>	<b><u>327.342.071.068</u></b>	<b><u>272.041.691.699</u></b>
<b>5. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>3.981.655.107</i>	<i>4.001.451.104</i>
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
Các nhà cung cấp khác	1.472.740.371	1.492.536.368
<b>Cộng</b>	<b><u>3.981.655.107</u></b>	<b><u>4.001.451.104</u></b>
<b>6. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn</b>		
<b>6a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>55.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	55.000.000.000	70.000.000.000
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	<i>61.600.000.000</i>	<i>61.600.000.000</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>116.600.000.000</u></b>	<b><u>131.600.000.000</u></b>
<b>6b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các tổ chức khác vay</i>	<i>4.800.000.000</i>	<i>4.968.000.000</i>
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên		168.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.800.000.000</u></b>	<b><u>4.968.000.000</u></b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 7. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 7a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>135.564.896.338</b>	<b>-</b>	<b>233.880.304.519</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang - Tiền lãi ADB	245.616.890	-	321.279.866	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	79.466.400.000	-	184.500.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	55.852.879.448	-	49.059.024.653	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>252.932.172.800</b>	<b>(3.242.551.090)</b>	<b>293.877.787.874</b>	<b>(3.242.551.090)</b>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	98.402.161.112	-	98.402.161.112	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	47.521.360.554	-	41.880.107.130	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền chậm thanh toán	22.421.436.833	-	12.389.738.204	-
Phải thu tiền thanh lý hợp tác đầu tư dự án	80.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.587.214.301	(3.242.551.090)	6.205.781.428	(3.242.551.090)
<b>Cộng</b>	<b>388.497.069.138</b>	<b>(3.242.551.090)</b>	<b>527.758.092.393</b>	<b>(3.242.551.090)</b>

#### 7b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
- Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.532.895.759</b>	<b>-</b>	<b>62.532.895.759</b>	<b>-</b>

### 8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.930.807.340</b>	<b>2.529.452.079</b>	<b>14.430.807.340</b>	<b>6.015.546.255</b>
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.930.807.340	2.529.452.079	14.430.807.340	6.015.546.255
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>43.699.385.729</b>	<b>9.371.670.664</b>	<b>40.441.507.867</b>	<b>16.276.006.519</b>
<b>Cộng</b>	<b>57.630.193.069</b>	<b>11.901.122.743</b>	<b>54.872.315.207</b>	<b>22.291.552.774</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	32.580.762.433
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	13.148.307.893
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>45.729.070.326</u></b>

### 9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	44.455.120.209	-	3.142.536.063	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.736.339.629	(1.298.388.933)	24.373.839.409	(5.079.227.955)
Công cụ, dụng cụ	62.519.864	-	120.639.266	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.541.971.559	-	22.286.843.290	(2.943.005.278)
Thành phẩm	41.369.880.222	(2.574.036.849)	59.454.771.049	(19.387.628.226)
Hàng hóa	3.980.229.500	-	13.971.042	-
Hàng gửi đi bán	360.766.384	-	505.988.114	-
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.700	-	76.285.461.700	-
<b>Cộng</b>	<b><u>229.792.289.067</u></b>	<b><u>(3.872.425.782)</u></b>	<b><u>186.184.049.933</u></b>	<b><u>(27.409.861.459)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	27.409.861.459
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập	(23.537.435.677)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.872.425.782</u></b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	-
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	1.000.142.707	286.648.408
Chi phí khác	233.990	33.755.599
<b>Cộng</b>	<b><u>1.000.376.697</u></b>	<b><u>320.404.007</u></b>

#### 10b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quyền sử dụng đất	8.326.530.600	9.795.918.360
Chi phí sửa chữa	4.164.190.454	4.801.659.577
Công cụ, dụng cụ	3.127.161.207	3.316.087.343
Chi phí thuê	248.500.000	674.500.000
Chi phí khác	243.472.589	752.546.249
<b>Cộng</b>	<b><u>16.109.854.850</u></b>	<b><u>19.340.711.529</u></b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	515.342.829.481	1.272.724.531.913	24.936.434.114	10.108.303.453	1.823.112.098.961
Mua trong năm	-	-	-	659.500.000	659.500.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.840.348.274	-	-	3.840.348.274
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.221.035.153)	(1.528.353.156)	-	(56.749.388.309)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>515.342.829.481</b>	<b>1.221.343.845.034</b>	<b>23.408.080.958</b>	<b>10.767.803.453</b>	<b>1.770.862.558.926</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	149.346.119.424	688.261.857.978	13.782.039.709	4.103.409.961,00	855.493.427.072
Khấu hao trong năm	18.930.760.417	85.476.648.176	1.945.643.124	711.057.408	107.064.109.125
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.349.353.013)	(1.528.353.156)	-	(51.877.706.169)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>168.276.879.841</b>	<b>723.389.153.141</b>	<b>14.199.329.677</b>	<b>4.814.467.369</b>	<b>910.679.830.028</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	365.996.710.057	584.462.673.935	11.154.394.405	6.004.893.492	967.618.671.889
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>347.065.949.640</b>	<b>497.954.691.893</b>	<b>9.208.751.281</b>	<b>5.953.336.084</b>	<b>860.182.728.898</b>

### 12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.112.430.204	1.748.324.016	11.364.106.188
Phát sinh tăng	79.833.184.623		
Khấu hao trong năm		2.210.876.354	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>92.945.614.827</b>	<b>3.959.200.370</b>	<b>88.986.414.457</b>

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	304.401.416	279.525.857
Mua trong kỳ			
Khấu hao trong năm	-	68.395.144	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>583.927.273</b>	<b>372.796.560</b>	<b>211.130.713</b>

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	6.622.154.892	1.407.780.001
<b>Cộng</b>	<b>6.622.154.892</b>	<b>1.407.780.001</b>

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>171.547.030.733</b>	<b>128.038.889.794</b>
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	58.598.399.622	48.427.768.362
Công ty TNHH Coats Phong Phú	75.060.042.825	60.804.109.546
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	37.888.588.286	18.807.011.886
<b>Phải trả các nhà cung cấp</b>	<b>117.103.168.121</b>	<b>92.495.017.768</b>
Các nhà cung cấp khác	117.103.168.121	92.495.017.768
<b>Cộng</b>	<b>288.650.198.854</b>	<b>220.533.907.562</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tầng Nhon Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>36.845.370</i>	<i>36.845.370</i>
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>15.919.949.884</i>	<i>13.032.188.891</i>
Cty TNHH SXKD nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Elly Co, ltd	5.176.952.920	
Các khách hàng khác	780.419.064	3.069.610.991
<b>Cộng</b>	<b>15.956.795.254</b>	<b>13.069.034.261</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	34.267.689		5.228.958.284	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	41.971.711	-	23.387.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	3.243.501.690		4.210.662.039	
Thuế tài nguyên	6.750.239		9.132.480	
Tiền thuê đất	224.943.509		14.602.950.282	
<b>Cộng</b>	<b>3.509.463.127</b>	<b>249.740.726</b>	<b>24.051.703.085</b>	<b>231.156.978</b>

### 18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.791.779.917</i>	<i>4.563.468.522</i>
Chi phí hoa hồng phải trả	49.132.162	2.526.256.463
Chi phí lãi vay phải trả	699.344.685	659.316.413
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.043.303.070	1.377.895.646
<b>Cộng</b>	<b>2.791.779.917</b>	<b>4.563.468.522</b>

### 20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### 20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>749.345.869</i>	<i>21.077.053.989</i>
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	749.345.869	777.702.789
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức		20.299.351.200
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.888.524.401</i>	<i>3.066.253.675</i>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.133.683.987	952.151.075
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	701.661.135	713.669.135
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.053.179.279	1.400.433.465
<b>Cộng</b>	<b>3.637.870.270</b>	<b>24.143.307.664</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ**

Địa chỉ: 48 Tầng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****20b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>29.426.000.000</b>	<b>29.426.000.000</b>
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.426.000.000</b>	<b>29.426.000.000</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>11.003.785.192</b>	<b>10.109.219.687</b>
Vay Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	11.003.785.192	10.109.219.687
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>	<b>148.133.502.205</b>	<b>380.244.900.858</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	<b>123.916.934.466</b>	<b>344.351.081.074</b>
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	30.598.107.258	67.694.953.584
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	-	20.040.052.485
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	26.218.872.440	70.805.067.465
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	61.136.474.380	185.811.007.540
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu	-	-
Vay dài hạn đến hạn	24.216.567.739	35.893.819.784
<b>Cộng</b>	<b>159.137.287.397</b>	<b>390.354.120.545</b>

**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>785.907.031.665</b>	<b>840.643.837.334</b>
- Vay dài hạn ngân hàng	123.207.477.600	203.019.355.060
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	123.207.477.600	178.239.395.400
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	15.180.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	9.599.959.660
- Vay dài hạn các tổ chức khác	503.416.884.812	521.041.703.933
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (ADB)	503.416.884.812	521.041.703.933
- Vay dài hạn các cá nhân	110.550.664.407	110.048.357.110
Vay dài hạn các cá nhân khác	110.550.664.407	110.048.357.110
- Nợ thuê tài chính	48.732.004.846	6.534.421.231
<b>Cộng</b>	<b>785.907.031.665</b>	<b>840.643.837.334</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>746.708.910.000</b>	<b>32.368.276.001</b>	<b>375.429.581.476</b>	<b>310.384.946.246</b>	<b>1.464.891.713.723</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>41.008.038.000</b>	<b>260.922.588.638</b>	<b>301.930.626.638</b>
Tăng từ kết quả kinh doanh			<i>41.008.038.000</i>	260.922.588.638	301.930.626.638
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>197.334.508.847</b>	<b>197.334.508.847</b>
Phân phối lợi nhuận năm 2020 :	-	-	-	196.462.612.800	196.462.612.800
Trong đó :					
+ <i>Phân phối quỹ tại TCT</i>				<i>62.055.009.000</i>	<i>62.055.009.000</i>
+ <i>Cổ tức năm 2020</i>				<i>134.407.603.800</i>	<i>134.407.603.800</i>
Phân phối lợi nhuận năm 2021 :	-	-	-	320.000.000	320.000.000
+ <i>Thù lao HĐQT+BKS</i>				<i>320.000.000</i>	<i>320.000.000</i>
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác				551.896.047	551.896.047
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>746.708.910.000</b>	<b>32.368.276.001</b>	<b>416.437.619.476</b>	<b>373.973.026.037</b>	<b>1.569.487.831.514</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
<b>Cộng</b>	<b><u>746.708.910.000</u></b>	<b><u>746.708.910.000</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Doanh thu bán các thành phẩm	478.707.882.271	733.869.173.881
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	581.600.452.010	841.524.929.675
Doanh thu kinh doanh bất động sản	263.636.364	11.548.741.700
<b>Cộng</b>	<b><u>1.060.571.970.645</u></b>	<b><u>1.586.942.845.256</u></b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Hàng bán bị trả lại	4.055.597.919	4.930.267.809
<b>Cộng</b>	<b><u>4.055.597.919</u></b>	<b><u>4.930.267.809</u></b>

### 3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	415.957.068.503	709.348.386.731
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	524.247.343.982	785.780.923.087
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	263.636.364	9.940.634.277
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.651.717.805)	(3.156.332.375)
<b>Cộng</b>	<b><u>917.816.331.044</u></b>	<b><u>1.501.913.611.720</u></b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.068.011.551	291.805.272
Lãi chậm thanh toán	10.031.698.629	12.273.555.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.883.047.418	310.746.002.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.948.422.634	680.514.456
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.383.089.565	425.045.946
Doanh thu tài chính khác	28.111.202	127.623.235
<b>Cộng</b>	<b><u>276.342.380.999</u></b>	<b><u>324.544.546.506</u></b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí lãi vay	12.199.167.458	42.380.690.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) /trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	380.534.979	851.061.093
Chi phí tài chính khác	249.246.441	16.812.878.922
<b>Cộng</b>	<b><u>14.151.694.175</u></b>	<b><u>63.698.858.526</u></b>

### 6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí cho nhân viên	3.234.629.420	5.932.613.055
Chi phí vật liệu, bao bì	-	33.584.100
Chi phí vận chuyển	3.136.687.748	2.991.643.947
Chi phí khác	7.728.079.278	15.378.570.941
<b>Cộng</b>	<b><u>14.099.396.446</u></b>	<b><u>24.336.412.043</u></b>

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí nhân viên	34.034.660.745	36.451.374.340
Chi phí nguyên vật liệu	2.447.251.738	1.828.920.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.414.163.066	2.967.919.688
Thuế, phí và lệ phí	14.094.185.078	5.271.689.892
Chi phí dự phòng	13.148.307.893	20.606.992.696
Chi phí khác	7.694.652.914	10.316.548.121
<b>Cộng</b>	<b><u>95.152.108.885</u></b>	<b><u>99.619.147.161</u></b>

### 8. Thu nhập khác

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.677.210.978	
Thu bồi thường, hỗ trợ đất	34.722.667.182	
Thu nhập khác	294.740.544	200.839.113
<b>Cộng</b>	<b><u>43.694.618.704</u></b>	<b><u>200.839.113</u></b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ

Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, khu phố 3, phường Tăng Nhơn Phú B, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2021

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	11.215.285.333
Chi phí dự án	11.378.756.703	
Dự phòng tổn thất	62.473.188.366	
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	51.452.750	5.220.798
Chi phí khác	507.855.422	218.284.453
<b>Cộng</b>	<b>74.411.253.241</b>	<b>11.438.790.584</b>

### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Lê Thị Tú Anh  
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Dương Khuê  
Tổng Giám đốc